

BỘ TƯ PHÁP-VIỆN KIỂM
SÁT NHÂN DÂN TỐI
CAO-TOÀ ÁN NHÂN
DÂN TỐI CAO
Số: 04/TTLN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 1993

THÔNG TƯ LIÊN NGÀNH

**Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh công nhận và
thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài**

Để thực hiện đúng và thống nhất các quy định của Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài (sau đây gọi là Pháp lệnh) được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 17-4-1993 và có hiệu lực từ ngày 1-7-1993, Bộ Tư pháp, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số điểm như sau:

I- NGUYÊN TẮC CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh, các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà nước đó và Việt Nam đã ký kết hoặc cùng tham gia điều ước quốc tế, trong đó có quy định việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Toà án mỗi nước ký kết;
- Bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà nước đó và Việt Nam chưa ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này, nhưng được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành.

Cho đến nay Nhà nước ta chưa có văn bản pháp luật nào quy định việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà nước đó và Việt Nam chưa ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này. Vì vậy, hiện nay Toà án Việt Nam chỉ xem xét việc công nhận và cho thi hành tại Việt

Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án các nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự, trong đó có quy định việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án của mỗi nước đã ký kết (kèm theo Thông tư này có Danh mục các nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp).

2. Theo quy định tại khoản 4 điều 2 của Pháp lệnh, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được Tòa án Việt Nam xem xét việc không công nhận khi có đơn yêu cầu không công nhận, mà không phụ thuộc vào việc nước đó và Việt Nam đã ký kết hoặc vùng tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này hay chưa.

II - THẨM QUYỀN XÉT ĐƠN YÊU CẦU

1. Việc xác định Tòa án có thẩm quyền xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Pháp lệnh được thực hiện như sau:

a/ Trong trường hợp người phải thi hành án là cá nhân thì việc xét đơn yêu cầu trước hết thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi người phải thi hành án cư trú. Nếu người phải thi hành án không cư trú tại Việt Nam, nhưng làm việc tại Việt Nam, thì việc đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi người phải thi hành án làm việc. Nếu người phải thi hành án không cư trú và không làm việc tại Việt Nam hoặc nếu không xác định được nơi cư trú, nơi làm việc của người phải thi hành án, thì việc xét đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành án.

Đối với việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có liên quan đến tài sản có tại Việt Nam là bất động sản (như: nhà cửa, công trình xây dựng...), thì việc xét đơn yêu cầu trong mọi trường hợp đều thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi có bất động sản đó.

b) Trong trường hợp người phải thi hành án là pháp nhân, thì việc xét đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi pháp nhân có trụ sở chính, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

2. Việc xác định Toà án có thẩm quyền xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Pháp lệnh được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp người gửi đơn là cá nhân thì việc xét đơn yêu cầu trước hết thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người gửi đơn cư trú. Nếu người gửi đơn không cư trú tại Việt Nam, nhưng làm việc tại Việt Nam, thì việc xét đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi người gửi đơn làm việc.

b) Trong trường hợp người gửi đơn là pháp nhân, thì việc xét đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi pháp nhân có trụ sở chính, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

III- VIỆC DỊCH ĐƠN YÊU CẦU VÀ CÁC GIẤY TỜ KHÁC

1. Theo quy định tại các điều 10, 11, 22 của Pháp lệnh, đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, phải được chứng thực hợp pháp. Trong trường hợp đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài được dịch ra tiếng Việt ở nước ngoài, thì c

thì chứng thực hợp pháp là chứng thực theo đúng thủ tục đã quy định trên lãnh thổ của nước ngoài có Toà án đã ra bản án, quyết định dân sự mà không phải hợp pháp hoá lãnh sự, nếu nước đó và Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế, trong đó có quy định việc miễn hợp pháp hoá lãnh sự. Nếu nước đó và Việt Nam chưa ký kết hoặc không cùng tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này, thì ngoài việc phải được chứng thực theo đúng thủ tục quy định trên lãnh thổ của nước ngoài có Toà án đã ra bản án, quyết định dân sự đó, đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo còn phải được hợp pháp hoá lãnh sự tại cơ quan lãnh sự Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh Lãnh sự ngày 13-11-1990 (kèm theo Thông tư này có Danh mục các

nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế, trong đó có quy định việc miễn hợp pháp hoá lãnh sự).

Trong trường hợp đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài được dịch ra tiếng Việt tại Việt Nam, thì chứng thực hợp pháp là chứng thực của cơ quan công chứng Việt Nam.

Sau khi nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài được dịch ra tiếng Việt tại Việt Nam, thì chứng thực hợp pháp là chứng thực của cơ quan công chứng Việt Nam.

Sau khi nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra tính hợp thức của việc chứng thực đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo. Nếu đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài chưa được dịch ra tiếng Việt, chưa được chứng thực hợp pháp, thì Bộ Tư pháp trả lại đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo cho người gửi đơn và yêu cầu họ phải thực hiện đúng quy định của Pháp lệnh.

2. Việc dịch các tài liệu của Toà án Việt Nam gửi Toà án nước ngoài từ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài, việc dịch các tài liệu của Toà án nước ngoài gửi Toà án Việt Nam từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước đó và Việt Nam đã ký kết hoặc cùng tham gia có quy định về vấn đề này. Trong trường hợp các tài liệu của Toà án Việt Nam gửi Toà án nước ngoài cần phải dịch từ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài, thì căn cứ vào tình hình thực tế của từng Toà án và mức độ phức tạp của các tài liệu đó, Bộ Tư pháp sẽ hỗ trợ Toà án trong việc dịch các tài liệu đó từ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài khi có yêu cầu.

V- LỆ PHÍ

Người gửi đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài và người gửi đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam phải nộp một khoản lệ phí theo quy định của Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết với nước hữu quan. Mức lệ phí, thủ tục nộp lệ phí, việc quản lý và sử dụng lệ phí được thực hiện theo quy định của Chính phủ.